

BÁO CÁO

Kết quả thống kê đất đai năm 2013 của huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

Thực hiện Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Văn bản số 3001/STNMT-VPĐKT ngày 05/12/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v báo cáo số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2013.

UBND huyện Tuy Phước báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện như sau :

I. MỤC ĐÍCH, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2013:

1. Mục đích thống kê:

Mục đích của công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm nhằm đánh giá hiện trạng sử dụng đất và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt cho từng đơn vị hành chính xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tuy Phước đã được triển khai thực hiện trong năm.

2. Nội dung thống kê:

Thống kê diện tích đất đai là công tác thường xuyên, được thực hiện theo định kỳ hàng năm. Việc thống kê được tiến hành thực hiện từ đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, kết quả thống kê đất đai cấp xã, thị trấn là cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê cấp huyện.

Nội dung của công tác thống kê đất đai bao gồm: Thống kê Diện tích đất đai theo đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao đất để quản lý; Thống kê diện tích đất đai theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng đất tại thời điểm thực hiện thống kê; Thống kê tình hình biến động của đối tượng sử dụng đất và biến động mục đích sử dụng đất trong năm 2013 so với kỳ thống kê năm 2012 và so với kỳ tổng kiểm kê đất đai năm 2010.

3. Phương pháp thu thập số liệu thống kê đất đai:

Việc thu thập số liệu thống kê đất đai năm 2013 được thực hiện dựa trên cơ sở tổng hợp số liệu đo đạc theo Dự án hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam tại huyện Tuy Phước (viết tắt là Dự án VLAP); số liệu thống kê

tình hình sử dụng và quản lý đất đai của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện và số liệu điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp.

II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI:

1. Điều kiện tự nhiên:

1.1. Vị trí địa lý:

Là một huyện phía Nam của tỉnh Bình Định, phía Bắc giáp huyện An Nhơn và huyện Phù Cát, phía Nam giáp Thành phố Quy Nhơn và tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp huyện An Nhơn và huyện Vân Canh, phía Đông giáp Thành phố Quy Nhơn và huyện Phù Cát, có Kinh độ từ 109⁰03^{ph} kinh Đông và vĩ độ từ 13⁰36^{ph} đến 13⁰ 57^{ph} Vĩ Bắc.

Tổng diện tích theo địa giới hành chính: 21.712,57 ha.

1.2. Địa hình:

Là huyện đồng bằng, có địa hình dốc thoải dần từ Tây sang đông, vừa có đồi núi, vừa có đồng bằng và vừa có đầm nước lợ, nên phân bố các loại đất đa dạng, có đất lâm nghiệp ở các xã phía Tây, đất trồng lúa nước và mặt nước nuôi trồng thủy sản ở các xã phía Đông.

1.3. Khí hậu, thủy văn:

Trong địa bàn huyện có 2 con sông lớn, sông Hà Thanh ở phía Nam và sông Kôn ở phía Bắc chảy dọc theo hướng từ Tây sang Đông. Ngoài ra còn có các hệ thống kênh tưới, tiêu, phân bố đều khắp trong địa bàn huyện.

Khí hậu trong năm chia ra 2 mùa rõ rệt trong năm, mùa khô bắt đầu từ tháng 01 đến tháng 08, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12, mang tính chất khí hậu vùng đồng bằng ven biển Trung trung bộ.

2. Về tình hình kinh tế- xã hội:

2.1. Cơ cấu hành chính:

Toàn huyện có 2 thị trấn và 11 xã chia thành 101 thôn, cụ thể như sau:

- Thị trấn Tuy Phước có 06 thôn.
- Thị trấn Diêu Trì có 04 thôn
- Xã Phước Thành có 04 thôn
- Xã Phước An có 10 thôn
- Xã Phước Lộc có 11 thôn
- Xã Phước Nghĩa có 03 thôn
- Xã Phước Hiệp có 08 thôn

- Xã Phước Thuận có 08 thôn
- Xã Phước Sơn có 10 thôn
- Xã Phước Hoà có 10 thôn
- Xã Phước Thắng có 09 thôn
- Xã Phước Quang có 11 thôn
- Xã Phước Hưng có 07 thôn.

2.2. Tình hình an ninh:

Nhìn chung tình hình an ninh trật tự, ổn định. Cán bộ và nhân dân huyện Tuy Phước chấp hành tốt mọi chủ trương của Đảng, chính sách Pháp luật của Nhà nước, thực hiện đúng các quy ước về xây dựng nếp sống văn hoá, văn minh khu vực dân cư.

2.3. Tình hình kinh tế:

Là huyện nằm liền kề phía Đông Bắc thành phố Quy Nhơn, có 2 tuyến Quốc lộ 19; 1A và tuyến đường sắt xuyên Việt đi ngang qua, ngoài ra còn có 2 tuyến đường Tỉnh lộ là 638 và 640 chạy theo hướng Đông Tây, cùng các hệ thống đường huyện, đường liên thôn, đường liên xã, nên có ưu thế về mặt giao thông đường bộ, phục vụ đi lại, giao lưu, trao đổi hàng hoá của nhân dân.

Thu nhập của đa số nhân dân trong huyện chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp là chính, ở các xã phía Đông có nuôi trồng thuỷ sản nhưng những năm gần đây tình hình dịch bệnh thường xuyên xảy ra nên năng suất, hiệu quả không cao, bên cạnh các cơ sở CN-TTCN, kinh doanh, dịch vụ phát triển với quy mô nhỏ chưa tận dụng hết nguồn lao động dư thừa tại địa phương.

III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THUYẾT MINH BIẾN ĐỘNG:

1. Cơ cấu sử dụng đất theo diện tích các loại đất đến ngày 01/01/2014:

Tổng diện tích theo địa giới hành chính : 21.712,57 ha, bao gồm:

1.1. Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 14.624,73 ha, chiếm 67,36% so với tổng tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 10.289,43 ha
Chiếm 47,32% so với tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất lâm nghiệp: 3.160,17 ha
Chiếm 14,55 % so với tổng diện tích tự nhiên
- + Đất nuôi trồng thuỷ sản: 1.151,50 ha
Chiếm 5,30 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất làm muối: 30,15 ha

Chiếm 0,14 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất nông nghiệp khác: 8.48ha

Chiếm 0,04 % so với tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 6.583,18 ha, chiếm 30.32% so với tổng tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất ở: 1.162,47 ha

Chiếm 5,35 % so với tổng diện tích tự nhiên

+Đất chuyên dùng: 3.039,51 ha

Chiếm 14,00 % so với tổng diện tích tự nhiên

+Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 60,08 ha

Chiếm 0,28 % so với tổng diện tích tự nhiên

+Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 518,47 ha

Chiếm 2,39 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng: 1.802,49 ha

Chiếm 8,30 % so với tổng diện tích tự nhiên.

+Đất phi nông nghiệp khác: 0,16 ha

Chiếm 0,00 % so với tổng diện tích tự nhiên.

1.3. Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 504,66 ha, chiếm 2,32% so với tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng : 418,96 ha

Chiếm 1,93 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: 22,50 ha

Chiếm 0,10 % so với tổng diện tích tự nhiên

+ Núi đá không có rừng cây: 63,20 ha

Chiếm 0,29 % so với tổng diện tích tự nhiên.

2. Tình hình sử dụng và quản lý đất đai.

Tính đến ngày 01/01/2014, diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn huyện được sử dụng và quản lý như sau:

2.1. Đất nông nghiệp: Tổng diện tích 14.624,73 ha .

Trong đó:

+ Hộ gia đình, cá nhân: 11.182,48 ha, chiếm 76,46 % diện tích đất nông nghiệp.

+ 13 UBND cấp xã, thị trấn sử dụng: 1.943,96 ha, chiếm 13,29 % diện tích đất nông nghiệp.

+ Tổ chức kinh tế sử dụng: 540,78 ha, chiếm 3,70 % diện tích đất nông nghiệp.

+ Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng: 220,72 ha, chiếm 1,51 % diện tích đất nông nghiệp.

+ Tổ chức khác sử dụng: 20,80 ha, chiếm 0,14 % diện tích đất nông nghiệp.

2.2. Đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích 6.583,18 ha

Trong đó:

+ Hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 1.177,77 ha, chiếm 17,89 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ 13 UBND cấp xã, thị trấn sử dụng: 568,74 ha, chiếm 8,64 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Tổ chức kinh tế sử dụng: 159,05 ha, chiếm 2,42 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 1.304,39 ha chiếm 19,81 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Tổ chức khác sử dụng: 60,18 ha, chiếm 0,91 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Công đồng dân cư: 10,24 ha, chiếm 0,16 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

Nhìn chung, việc sử dụng và quản lý đất đai chặt chẽ, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn huyện được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển Kinh tế - Xã hội huyện nhà.

3. Biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng đất:

Về tổng diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính từ kỳ kiểm kê năm 2010 đến kỳ thống kê năm 2013 ổn định không tăng không giảm, nhưng các loại đất có biến động chu chuyển qua lại với nhau, cụ thể như sau:

3.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP):

3.1.1. Diện tích đất trồng lúa (LUA):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 7.704,04 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 8.147,87 ha.

Tăng 443,83 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 11,21 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại đô thị (ODT) 4,93 ha;
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (CTS): 1,32 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC) 4,96 ha.

Tăng 455,04 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.1.2. Diện tích Đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi (COC):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 0 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 3,65ha.

Tăng 3,65 ha so với kỳ thông kê năm 2012 do nhận chuyển sang từ loại đất trồng cây hàng năm khác.

3.1.3. Diện tích Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 1.994,98 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 1.955,58 ha.

Giảm 39,40 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 5,62 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi (COC) 3,65 ha;
- Đất rừng sản xuất (RSX) 1,13 ha;
- Đất ở tại nông thôn (ONT) 3,76 ha;
- Đất ở tại đô thị (ODT) 0,02 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,71 ha.

Giảm 33,78 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.1.4. Diện tích Đất trồng cây lâu năm (CLN):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 118,39 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 167,33 ha.

Tăng 48,94 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,03 ha;

- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0.02 ha.

Tăng 48,99 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.1.5. Diện tích Đất rừng sản xuất (RSX):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 1.947,99 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 2.534,43 ha.

Tăng 586,44 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 3,77 ha do chuyển sang Đất rừng phòng hộ.

Tăng 590,21 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 1,13 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) 15,00 ha;

- Đất rừng phòng hộ (RPH) 66,61 ha;

- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 426,68 ha;

- Đất núi đá không có rừng cây (NCS) 80,79 ha.

3.1.6. Diện tích Đất rừng phòng hộ (RPH):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 430,33 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 625,74 ha.

Tăng 195,41 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 66,61 ha do chuyển sang Đất rừng sản xuất.

Tăng 262,02 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng rừng sản xuất (RSX) 3,77 ha;

- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (SMN) 195,83 ha;

- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 62,42 ha.

3.1.7. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 1.070,80 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 1.151,50 ha.

Tăng 80,70 ha so với kỳ thông kê năm 2012 do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.1.8. Diện tích đất làm muối (LMU):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 26,58 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 30,15 ha.

Tăng 3,57 ha so với kỳ thông kê năm 2012 do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.1.9. Diện tích đất nông nghiệp khác (NKH):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 15,94 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 8,48 ha.

Giảm 7,46 ha so với kỳ thông kê năm 2012 do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN):

3.2.1. Diện tích đất ở tại nông thôn (ONT):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 694,66 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 1.054,64 ha.

Tăng 359,98 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Tăng 4,45 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 3,76 ha;
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,03 ha;
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (CTS) 0,29 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,19 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD) 0,04 ha;
- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (SMN) 0,07 ha
- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,07ha;

Tăng 432,62 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.2.2. Diện tích đất ở tại đô thị (ODT):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 112,18 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 107,83 ha.

Giảm 4,35 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Tăng 4,95ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUA) 4,93 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 0,02 ha.

Giảm 9,30 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.2.3. Diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (CTS):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 14,61 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 18,07 ha.

Tăng 3,46 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Tăng 1,32 ha do nhận chuyển sang từ loại đất trồng lúa.

Giảm 0,43 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,29 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,14 ha;

Tăng 2,57 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.2.4. Diện tích đất an ninh (CAN):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 1,09ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 1,19 ha.

Tăng 0,10 ha so với kỳ thông kê năm 2012 do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.2.5. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 243,81 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 228,99ha.

Giảm 14,82 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Tăng 5,36 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,78 ha;
- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 4,58 ha.

Giảm 20,18 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.2.6. Diện tích đất có mục đích công cộng (CCC):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 1.562,11 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 1.543,84ha.

Giảm 18,27 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 0,19 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Tăng 5,85 ha do nhận chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUA) 4,96 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 0,71 ha;
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,02 ha;
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (CTS) 0,14 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,02 ha;

Giảm 23,93 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.2.7. Diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng(TIN):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 47,03 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 60,08 ha.

Tăng 13,05 ha so với kỳ thông kê năm 2012 do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.2.8. Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa (NTD):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 557,12 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 518,47 ha.

Giảm 38,65 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 0,04 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Giảm 38,61 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.2.9. Diện tích đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (SMN):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 2.425,36 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 1.802,49 ha.

Giảm 622,87 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 195,90 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 0,07 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 195,83 ha.

Giảm 426,97 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.2.10. Diện tích đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 0,46 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 0,16 ha.

Giảm 0,30 ha so với kỳ thông kê năm 2012 do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD):

3.3.1. Diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 628,45 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 418,96ha.

Giảm 209,49 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 1,53 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUA) 0,66 ha;
- Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,07 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) 0,78 ha;
- Đất có mục đích công cộng (CCC) 0,02 ha.

Giảm 207,96 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.3.2. Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 719,12 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 22,50 ha.

Giảm 696,62 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 493,68 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất rừng sản xuất (RSX): 426,68 ha;
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 62,42 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 4,58 ha.

Giảm 202,94 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.

3.3.3. Diện tích đất núi đá không có rừng cây (NCS):

Diện tích thống kê năm 2012 là: 150,10 ha.

Diện tích thống kê năm 2013 là: 63,20 ha.

Giảm 86,90 ha so với kỳ thông kê năm 2012.

Trong đó:

Giảm 80,79 ha do chuyển sang Đất rừng sản xuất (RSX).

Giảm 6,11 ha do chênh lệch số liệu thống kê theo Dự án VLAP.



8

IV. ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN

1. Đánh giá chung về tình hình quản lý và sử dụng đất:

Năm 2013, Dự án hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (viết tắt là Dự án VLAP) đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng góp phần cho việc quản lý, sử dụng đất chặt chẽ, có hiệu quả.

Qua kết quả thông kê đất đai, nhận thấy cơ cấu giữa các loại đất có sự biến động, chu chuyển qua lại với nhau theo hướng có lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội, thúc đẩy việc quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, phát triển theo hướng bền vững.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được tiến hành theo đúng trình tự thủ tục được quy định, trên cơ sở cơ cấu giữa các loại đất thực hiện việc tổ chức giao đất cho các tổ chức để xây dựng trụ sở cơ quan, công trình hạ tầng kỹ thuật kịp thời, phát huy cao hiệu quả sử dụng đất cũng như việc xét giao đất ở cho dân được thực hiện chặt chẽ hơn đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của nhân dân tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình an sinh, phát triển kinh tế xã hội.

Nhìn chung trên địa bàn huyện công tác quản lý và sử dụng đất có những tiến bộ nhất định, quỹ đất của địa phương được quản lý và sử dụng chặt chẽ, ổn định, hiệu quả.

2. Kết luận:

Thống kê đất đai là công tác thường xuyên được thực hiện theo định kỳ hàng năm. Việc thống kê được tiến hành thực hiện từ đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, kết quả thống kê đất đai cấp xã, thị trấn là cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê cấp huyện.

Kết quả Thống kê đất đai năm 2013 của huyện Tuy Phước được tổng hợp trên cơ sở số liệu thống kê Dự án VLAP và số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện được thực hiện đúng theo Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản hướng dẫn công tác thống kê, kiểm kê đất đai. Chất lượng, tiến độ thống kê đất đai đạt tiến độ, chính xác, đầy đủ các yếu tố nội dung theo mục đích, yêu cầu và thực hiện đúng theo quy trình thống kê đất đai. Kết quả thống kê phản ánh đúng thực trạng sử dụng đất giúp cho UBND huyện Tuy Phước nắm bắt được tình hình biến động đất đai trong năm một cách kịp thời, chặt chẽ nhằm xác định quỹ đất đang sử dụng, quỹ đất chưa sử dụng, đánh giá đúng thực trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai so với kỳ thống kê trước làm cơ sở phục vụ cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho những năm kế tiếp.

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước, kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Lưu: VT.



EM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Huệ

